

Số: 65/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 29

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

I. Tổng các khoản thu ngân sách nhà nước: 46.701.875 triệu đồng. Bao gồm:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30.538.598 triệu đồng,
trong đó:

1.1. Thu từ các doanh nghiệp nhà nước:	13.063.754	triệu đồng
1.2. Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư NN:	824.504	triệu đồng
1.3. Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh:	3.503.363	triệu đồng
1.4. Thuế thu nhập cá nhân:	536.669	triệu đồng
1.5. Lệ phí trước bạ:	209.128	triệu đồng
1.6. Thuế bảo vệ môi trường:	569.495	triệu đồng
1.7. Thu phí, lệ phí:	183.823	triệu đồng
1.8. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	18.366	triệu đồng
1.9. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp:	5	triệu đồng
1.10. Thu tiền sử dụng đất:	1.032.969	triệu đồng
1.11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	108.238	triệu đồng
1.12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN:	87.230	triệu đồng
1.13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	193.708	triệu đồng
1.14. Thu khác:	338.397	triệu đồng

1.15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS khác:	19.165	triệu đồng
1.16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế:	110.735	triệu đồng
1.17. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	106.627	triệu đồng
1.18. Thu thuế xuất, nhập khẩu do Hải quan thu:	9.632.422	triệu đồng
2. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	15.407.270	triệu đồng
3. Thu kết dư ngân sách:	627.453	triệu đồng
4. Thu huy động đóng góp:	39.525	triệu đồng
5. Thu viện trợ:	35.313	triệu đồng
6. Thu vay bù đắp bội chi:	53.716	triệu đồng

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 38.865.390 triệu đồng; trong đó:

1. Thu ngân sách trên địa bàn địa phương được hưởng:	19.154.952	triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	3.514.797	triệu đồng
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	15.407.270	triệu đồng
4. Thu kết dư:	627.453	triệu đồng
<i>Trong đó: - Ngân sách tỉnh:</i>	<i>113.350</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>- Ngân sách huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn:</i>	<i>514.103</i>	<i>triệu đồng</i>
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên:	96.721	triệu đồng
6. Thu vay của ngân sách cấp tỉnh	32.598	triệu đồng
7. Thu viện trợ	31.599	triệu đồng

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 38.442.933 triệu đồng; trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:	7.214.955	triệu đồng
2. Chi trả nợ gốc, lãi vay:	8.781	triệu đồng
3. Chi thường xuyên:	10.118.149	triệu đồng
a) Chi an ninh:	165.375	triệu đồng
b) Chi quốc phòng:	265.030	triệu đồng
c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:	3.580.912	triệu đồng
d) Chi sự nghiệp y tế:	1.007.487	triệu đồng
đ) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ:	16.666	triệu đồng
e) Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT:	207.377	triệu đồng
g) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	40.618	triệu đồng
h) Chi đảm bảo xã hội:	826.719	triệu đồng
i) Chi sự nghiệp kinh tế:	1.760.544	triệu đồng
k) Chi sự nghiệp môi trường	183.499	triệu đồng
l) Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:	2.003.565	triệu đồng
m) Chi khác:	60.357	triệu đồng
4. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính địa phương:	8.825	triệu đồng

5. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau: 20.870.608 triệu đồng

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 221.615 triệu đồng

IV. Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương: 422.457 triệu đồng. Gồm:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 117.300 triệu đồng

2. Chênh lệch thu, chi ngân sách huyện, thành phố: 258.962 triệu đồng

3. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã, phường, thị trấn: 46.195 triệu đồng.

V. Kết dư ngân sách tỉnh: Trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính, trích 50% còn lại vào thu ngân sách tỉnh năm sau. Chênh lệch thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn: giao cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước.

VI. Dư nợ vay cuối năm 2023 của ngân sách tỉnh là 141.644 triệu đồng (đây là khoản vay lại của Chính phủ để thực hiện dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai và dự án dịch vụ y tế tuyến cơ sở).

Kèm theo Nghị quyết này gồm các Biểu số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH
(ĐÓ KÝ)
Bùi Thị Quỳnh Vân

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

ĐVT: triệu đồng

				SO SÁNH	
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023	QUYẾT TOÁN NĂM 2023	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.532.834	38.865.390	21.332.556	221,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.243.118	19.154.952	4.911.834	134,5
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.382.560	2.365.974	-1.016.586	69,9
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.860.558	16.788.978	5.928.420	154,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.053.016	3.514.797	461.781	115,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.053.016	3.514.797	461.781	115,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	
IV	Thu kết dư	0	627.453	627.453	
V	Thu viện trợ		31.599	31.599	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		96.721	96.721	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		15.407.270	15.407.270	
VIII	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	236.700	32.598	-204.102	
IX	Thu để lại chi				
B	TỔNG CHI NSDP	17.532.834	38.442.933	20.910.099	219,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.479.818	13.830.401	-649.417	95,5
1	Chi đầu tư phát triển	4.566.782	3.899.922	-666.860	85,4
2	Chi thường xuyên	9.423.782	9.691.258	267.476	102,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.416	-3.584	28,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	8.825	7.685	774,1
5	Dự phòng ngân sách	284.800	0	-284.800	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314	0	-198.314	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		221.615	221.615	
8	Chi trả nợ gốc		7.365	7.365	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.053.016	3.741.924	688.908	122,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	1.410.205	346.239	132,5

2	Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình, dự án	1.924.262	2.275.066	350.804	118,2
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	64.788	56.653	-8.135	87,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	20.870.608	20.870.608	
IV	Chi từ nguồn thu để lại				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	236.700	32.598	-204.102	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	7.320	7.365	45	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.320	7.365		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	236.700	32.598	-204.102	13,8
I	Vay để bù đắp bội chi	236.700	32.598	-204.102	13,8
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	345.791	141.644	-204.147	41,0

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị : Triệu Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	14.810.873	33.554.258	226,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.757.857	16.695.398	142,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.053.016	3.514.797	115,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.053.016	3.514.797	115,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	0	113.350	
5	Thu viện trợ		31.599	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		67.864	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	13.131.250	
II	Chi ngân sách	14.810.873	33.462.191	225,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.080.507	7.374.904	73,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.730.366	7.855.947	166,1
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.280.852	4.224.723	98,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	449.513	3.631.224	807,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	18.106.446	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		124.894	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.320	7.365	100,6
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	236.700	32.598	13,8
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	7.215.626	14.827.893	205,5
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.485.261	2.459.554	99,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.730.365	9.549.359	201,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.280.852	5.024.013	117,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	449.513	4.525.346	1.006,7
3	Thu kết dư	0	514.103	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		28.857	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.276.020	
II	Chi ngân sách	7.215.627	14.522.736	201,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp	7.215.627	9.968.441	138,2

	huyện			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.693.412	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		799.290	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		894.122	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		96.721	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.764.162	
III	Kết dư		305.157	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	23.650.000	14.243.118	46.701.875	35.253.871	197,5%	247,5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.650.000	14.243.118	30.613.436	19.186.550	129,4%	134,7%
I	Thu nội địa	15.550.000	14.243.118	20.906.176	19.115.426	134,4%	134,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	7.075.000	6.592.327	13.011.818	12.103.633	183,9%	183,6%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.852.000	2.656.518	5.834.221	5.425.826	204,6%	204,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.650.000	3.399.822	6.220.846	5.785.386	170,4%	170,2%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	502.987	919.005	854.675	170,2%	169,9%
-	Thuế tài nguyên	33.000	33.000	37.746	37.746	114,4%	114,4%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	42.000	39.395	51.936	48.413	123,7%	122,9%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	24.000	22.355	31.528	29.321	131,4%	131,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	13.040	18.807	17.491	134,3%	134,1%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	1.601	1.601	40,0%	40,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	566.000	527.274	824.504	766.838	145,7%	145,4%

-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	245.000	228.207	360.428	335.198	147,1%	146,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	298.067	463.370	430.934	144,8%	144,6%
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	706	706	70,6%	70,6%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.200.000	2.989.525	3.503.363	3.270.522	109,5%	109,4%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.072.070	998.588	1.115.325	1.037.252	104,0%	103,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.702.640	1.585.938	1.886.325	1.754.282	110,8%	110,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	275.740	324.645	301.920	109,7%	109,5%
-	Thuế tài nguyên	129.260	129.260	177.068	177.068	137,0%	137,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	465.729	536.669	498.913	107,3%	107,1%
6	Thuế bảo vệ môi trường	740.000	413.567	569.495	317.778	77,0%	76,8%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	444.000	413.567				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	296.000					
7	Lệ phí trước bạ	200.000	200.000	209.128	209.128	104,6%	104,6%
8	Thu phí, lệ phí	180.000	75.000	183.823	73.864	102,1%	98,5%
-	Phí và lệ phí trung ương	105.000		111.074	1.115	105,8%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	75.000	75.000	38.280	38.280		
-	Phí và lệ phí huyện			28.071	28.071		
-	Phí và lệ phí xã, phường			6.398	6.398		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	18.366	18.366	306,1%	306,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	45.000	108.238	108.238	240,5%	240,5%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	1.032.969	1.032.969	41,3%	41,3%

13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	130.000	87.230	87.230	67,1%	67,1%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100.000	100.000	106.627	106.627	106,6%	106,6%
-	Thuế giá trị gia tăng			40.126	40.126		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.310	3.310		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			9.172	9.172		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			54.018	54.018		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác			1	1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	32.300	193.708	178.140	484,3%	551,5%
16	Thu khác ngân sách	215.000	116.000	338.397	164.862	157,4%	142,1%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.000	10.000	19.165	19.165	191,7%	191,7%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.000	1.000	110.735	110.735	11073,5%	11073,5%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8.100.000	0	9.632.422	0	118,9%	
1	Thuế xuất khẩu	115.000		88.311		76,8%	
2	Thuế nhập khẩu	187.000		230.804		123,4%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000		56.332		122,5%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000		9.252.590		119,4%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.733			
7	Thu khác			649			

IV	Thu viện trợ			35.313	31.599		
V	Các khoản huy động, đóng góp			39.525	39.525		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			627.453	627.453		
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15.407.270	15.407.270		
E	THU VAY VỐN			53.716	32.598		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.532.834	38.442.933	219
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.479.818	13.601.421	94
I	Chi đầu tư phát triển	4.566.782	3.899.922	85
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	3.892.557	88
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		517.177	
-	Chi khoa học và công nghệ		159	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.403.000		0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	100.000		0
2	Chi đầu tư phát triển khác	136.000	0	
3	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	7.320	7.365	101
II	Chi thường xuyên	9.423.782	9.691.258	103
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.621.786	3.580.912	99
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733	16.666	58
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQDP vay	5.000	1.416	28
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	8.825	774
V	Dự phòng ngân sách	284.800		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.053.016	3.741.924	123
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	1.410.205	133
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.924.262	2.275.066	118
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	64.788	56.653	87
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.870.608	

D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		221.615	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	7.365	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.994.557	33.469.556	21.474.954	279
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	4.730.366	7.855.947	3.125.581	166
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	7.256.871	7.374.904	118.033	102
I	Chi đầu tư phát triển	3.393.710	3.934.454	540.744	116
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.710	3.890.454	632.744	119
-	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề		142.990	142.990	
-	Chi khoa học và công nghệ		159	159	
-	Chi quốc phòng		161.871	161.871	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		63.360	63.360	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		369.969	369.969	
-	Chi văn hóa thông tin		166.457	166.457	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.020	1.020	
-	Chi thể dục thể thao		34.053	34.053	
-	Chi bảo vệ môi trường		23.551	23.551	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.677.641	2.677.641	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		149.062	149.062	
-	Chi bảo đảm xã hội		11.300	11.300	
-	Chi đầu tư khác		89.021	89.021	

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	136.000	44.000	-92.000	32
II	Chi thường xuyên	3.515.391	3.430.209	-85.182	98
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	818.836	729.610	-89.226	89
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	28.733	16.666	-12.067	58
-	Chi quốc phòng	150.000	150.740	740	100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	67.765	81.127	13.362	120
-	Chi y tế, dân số và gia đình	871.919	563.009	-308.910	65
-	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	98.417	120.089	21.672	122
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.337	20.195	-142	99
-	Chi bảo vệ môi trường	37.407	27.298	-10.109	73
-	Chi các hoạt động kinh tế	793.027	1.082.241	289.214	136
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	488.088	495.999	7.911	102
-	Chi bảo đảm xã hội	118.922	130.521	11.599	110
-	Chi thường xuyên khác	21.940	12.714	-9.226	58
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	5.000	1.416	-3.584	28
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.140	8.825	7.685	774
V	Dự phòng ngân sách	143.316		-143.316	0
VI	Chi viện trợ			0	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314			

C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.106.446	18.106.446	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.320	7.365	45	101
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		124.894	124.894	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	<u>17.532.834</u>	<u>10.317.207</u>	<u>7.215.627</u>	<u>38.442.933</u>	<u>25.613.609</u>	<u>12.829.324</u>	219,3	248,3	177,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	<u>14.472.498</u>	<u>7.256.871</u>	<u>7.215.627</u>	<u>13.601.420</u>	<u>4.914.328</u>	<u>8.687.092</u>	94,0	67,7	120,4
I	Chi đầu tư phát triển	4.559.462	3.393.710	1.165.752	3.899.922	<u>1.594.698</u>	<u>2.305.224</u>	85,5	47,0	197,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	3.257.710	1.165.752	3.854.922	1.550.698	2.304.224	87,1	47,6	197,7
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			-	517.177	142.990	374.187			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-	159	159				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-						

-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.403.000	1.548.000	855.000	0			0,0	0,0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	100.000	100.000	-	0			0,0	0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		-	0					
3	Chi đầu tư phát triển khác (quỹ cho vay giải quyết việc làm 39 tỷ đồng)	136.000	136.000	-	45.000	44.000	1.000	33,1	32,4	
II	Chi thường xuyên	9.423.782	3.515.391	5.908.391	9.691.258	3.309.390	6.381.868	102,8	94,1	108,0
	<i>Trong đó:</i>			-		-	-			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.621.786	818.836	2.802.950	3.580.912	729.610	2.851.302	98,9	89,1	101,7
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	28.733	28.733	-	16.666	16.666		58,0	58,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	5.000	-	1.416	1.416	-	28,3	28,3	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	-	8.825	8.825	-	774,1	774,1	

V	Dự phòng ngân sách	284.800	143.316	141.484		-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314	198.314			-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.053.016	3.053.016	0	3.741.925	2.460.576	1.281.349	122,6	80,6	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	1.063.966	0	1.410.206	128.857	1.281.349	132,5	12,1	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	289.052	289.052		380.147	65.129	315.018	131,5	22,5	
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	642.289	642.289		514.391	36.891	477.500	80,1	5,7	
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	132.625	132.625		515.668	26.837	488.831	388,8	20,2	
II	Vốn đầu tư thực chương trình, dự án	1.924.262	1.924.262	0	2.275.066	2.275.066	0	118,2	118,2	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	64.788	64.788	0	56.653	56.653	0	87,4	87,4	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	20.870.608	18.106.446	2.764.162			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	0			0					
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				221.615	124.894	96.721			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.320	7.320		7.365	7.365		100,6	100,6	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	7.350.948	4.845.093	2.444.586	5.000	1.140	55.128	55.128	0	7.574.112	3.867.398	3.366.408	1.416	8.825	79.753	67.056	63.801	250.311	103,0%	80,3%	140,3%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.344.808	4.845.093	2.444.586	0	0	55.128	55.128	0	7.563.871	3.867.397	3.366.409	0	0	79.753	67.056	63.801	250.311	103,0%	80,3%	140,3%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	109.197		109.197			0			154.054		134.825			0			19.229	141,1%		123,5%

2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	14.530		14.530			0			19.035		19.035			0				131,0%		131,0%
3	Văn phòng UBND	36.262		36.262			0			49.060		41.438			0			7.622	135,3%		114,3%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.485	6.939	15.546			0	0		25.061	6.785	17.351			193	0	193	732	111,5%	97,8%	112,9%
5	Sở Nội vụ	40.350	0	40.350			0	0		41.002	0	39.701			0	0		1.301	101,6%		98,4%
6	Sở Tư pháp	21.713		21.713			0			23.932		23.445			415		415	72	110,2%		109,9%
7	Sở Xây dựng	10.691	905	9.786			0	0		17.956	905	16.613			216	0	216	222	168,0%	100,0%	172,0%
8	Sở Thông tin và Truyền thông	79.921	59.678	20.243			0	0		113.136	51.722	48.469			11.356	0	11.356	1.589	141,6%	86,7%	295,5%
9	Sở Ngoại vụ	6.224		6.224			0			13.443		13.443			0				216,0%		216,0%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.124	160	17.964			0	0		25.273	159	17.194			0	0		7.920	139,4%	99,5%	95,7%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	82.528	49.207	33.321			0	0		72.538	35.186	37.342			0	0		10	87,9%	71,5%	112,1%
12	Sở Công Thương	14.639	0	14.639			0	0		21.065	6.421	13.077			673	0	673	894	143,9%		93,9%
13	Sở Giao thông - Vận tải	170.531	34.235	136.296			0	0		202.414	12.617	189.797			0	0			118,7%	36,9%	139,3%

14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	143.038	14.000	129.038			0	0		175.224	7.348	138.543			3.075	0	3.075	26.258	122,5%	52,5%	109,7%
15	Thanh tra tỉnh	8.724		8.724			0			12.258		12.224			0			34	140,5%		140,1%
16	Sở Y tế	448.353	64.998	383.355			0	0		637.116	44.332	569.266			4.416	0	4.416	19.102	142,1%	68,2%	149,6%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90.823	282	86.830			3.711	3.711		99.645	676	90.820			5.521	3.297	2.224	2.627	109,7%	99,5%	107,2%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	656.552	5.000	647.547			4.005	4.005		742.885	222	632.288			2.913	2.799	114	107.461	113,1%	33,6%	97,7%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	47.665		47.665			0			46.154		46.084			0			70	96,8%		96,7%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	694		694			0			694		694			0				100,0%		100,0%
21	Trường Chính trị tỉnh	7.982		7.982			0			13.416		13.416			0				168,1%		168,1%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	270		270			0			403		403			0				149,3%		149,3%

23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	28.388		28.388			0			35.333		18.773			3.958		3.958	12.602	124,5%		80,1%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	7.615		7.615			0			9.089		8.279			643		643	168	119,4%		117,2%
25	Sở Tài chính	13.659		13.659			0			15.587		13.687			32		32	1.868	114,1%		100,4%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	353.658	214.504	120.720			18.434	18.434		355.995	172.734	143.074			35.436	9.856	25.580	4.752	100,7%	78,4%	139,7%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.712		4.712			0			11.485		6.244			2.443		2.443	2.798	243,7%		184,4%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	15.610		15.610			0			17.479		17.153			267		267	59	112,0%		111,6%
29	Hội Nông dân tỉnh	5.725		5.725			0			9.215		8.005			699		699	511	161,0%		152,0%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.573		2.573			0			3.526		3.526			0				137,0%		137,0%
31	Đài Phát thanh - Truyền hình	20.991	1.100	19.891			0	0		21.911	1.020	19.181			1.014	0	1.014	696	104,4%	92,8%	101,5%
32	Ban Dân tộc tỉnh	7.492	1.830	5.662			0	0		23.182	1.830	7.411			4.375	0	4.375	9.567	309,4%	100,0%	208,2%
33	Ban Quản Lý Khu kinh tế Dung Quất và Các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	321.198	169.900	151.298			0	0		370.157	172.241	187.213			0	0		10.703	115,2%	101,4%	123,7%

34	Liên minh HTX tỉnh	3.329		3.329			0			5.884		3.767			1.449		1.449	668	176,7%		156,7%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.974		1.974			0			2.814		2.814			0				142,6%		142,6%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.688		1.688			0			2.027		2.027			0				120,1%		120,1%
37	Hội Luật gia tỉnh	685		685			0			726		726			0				106,0%		106,0%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	890		890			0			991		991			0				111,3%		111,3%
39	Hội Người mù tỉnh	520		520			0			547		547			0				105,2%		105,2%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.152		1.152			0			5.751		5.751			0				499,2%		499,2%
41	Hội Đồng y tỉnh	266		266			0			282		282			0				106,0%		106,0%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.914		2.914			0			4.024		3.074			0			950	138,1%		105,5%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	846		846			0			891		891			0				105,3%		105,3%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.765		4.765			0			4.895		4.895			0				102,7%		102,7%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	462		462			0			355		341			0			14	76,8%		73,9%
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	286		286			0			620		619			0			1	216,8%		216,6%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.559		4.559			0			4.294		4.292			0			2	94,2%		94,1%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90		90			0			90		90			0			0	100,0%		100,0%

49	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0					0			3.106		3.106								
50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	0					0			237		237					0			
51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030)	1.360		1.360			0			1.091		1.091						80,2%		80,2%
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0					0			3.649		3.649								
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	7.996		7.996			0			6.886		6.886						86,1%		86,1%

54	Công ty CP Bến xe Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	82		82			0			22		22							26,8%		26,8%
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	46.280		46.280			0			45.437		45.437							98,2%		98,2%
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	12.000		12.000			0			12.000		12.000							100,0%		100,0%
57	Công ty TNHH một thành viên khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	15.000		15.000			0	0		5.622	5.622					0			37,5%	37,5%	
58	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	40.587	29.758	10.829			0	0		45.763	23.000	14.763				0		8000	112,8%	77,3%	136,3%
59	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	216.808	99.254	117.554			0	0		278.367	142.489	135.878				0			128,4%	143,6%	115,6%
60	Công an tỉnh Quảng Ngãi	181.669	121.639	60.030			0	0		146.297	63.360	80.467			660	0	660	1810	80,5%	52,1%	135,1%

61	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	1.058.760	1.029.782				28.978	28.978		701.331	701.331					51.104			66,2%	71,1%	
62	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	2.577.193	2.577.193				0	0		2.029.653	2.029.653					0			78,8%	78,8%	
63	Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	0	0				0	0		361	361					0					
64	UBND thành phố Quảng Ngãi	6.400	6.400				0	0		9.612	9.612					0			150,2%	150,2%	
65	Công ty Thanh niên xung phong	0	0				0	0		0	0					0					
66	Huyện Bình Sơn	82.888	82.888				0	0		64.894	64.894					0			78,3%	78,3%	
67	Huyện Mộ Đức	6.000	6.000				0	0		3.504	3.504					0			58,4%	58,4%	
68	UBND huyện Lý Sơn	78.706	78.706				0	0		108.637	108.637					0			138,0%	138,0%	
69	Huyện Sơn Tây	4.805	4.805				0	0		4.805	4.805					0			100,0%	100,0%	
70	Huyện Ba Tơ	17.080	17.080				0	0		17.080	17.080					0			100,0%	100,0%	
71	Thị xã Đức Phổ	100	100				0	0		100	100					0			100,0%	100,0%	

[illegible]

85	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi									2.640		2.640								
86	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi									1.165		1.165								
87	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi									19		19								
88	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi									400		400								
89	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hoà									100		100								
90	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi									200		200								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.000			5.000					1.416			1416						28,3%	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.140				1.140				8.825				8.825					774,1%	

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác				
A	B	1	2	3	4	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	13=2/1
	Tổng cộng	4.811.201	3.934.454	161.871	63.360	142.990	159	369.969	166.457	1.020	34.053	23.551	2.677.641	2.412.194	265.447	149.062	11.300	133.021	82%
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	29.758	23.001	23.000									0						77%
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	99.254	142.489	138.870									3.619		3.619				144%
3	Công an tỉnh Quảng Ngãi	121.639	63.360		63.360								0						52%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.005	3.022			3.022							0						34%

5	Sở Y tế	64.998	44.332			740		43.593					0					68%
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	1.058.760	752.434			139.229		251.663	162.484		34.053	13.310	6.498		6.498	141.245	3.952	71%
7	Sở khoa học và Công nghệ	160	159				159						0					99%
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.993	3.973						3.973				0					100%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	59.678	51.722						0				51.722		51.722			87%
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	1.100	1.020							1.020			0					93%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.207	35.186									5.775	29.411	29.411				72%
12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	2.577.193	2.029.653									4.465	2.025.188	2.025.188				79%
13	Sở Xây dựng	905	905										0			905		100%
14	Sở Nội vụ	0	0										0			0		
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	232.938	182.589										182.589		182.589			78%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.939	6.785										6.785		6.785			98%
17	Sở Công Thương	0	6.421										6.421		6.421			
18	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.000	7.348										0				7.348	52%

19	Ban Dân tộc tỉnh	1.830	1.830										1.830		1.830				100%
20	Sở Giao thông - Vận tải	34.235	12.617										12.617	12.617					37%
21	Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	0	361,27385										361		361				
22	Sở Thông tin và Truyền thông		0										0						
23	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		0										0						
24	Công ty TNHH một thành viên khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	15.000	5.622										5.622		5.622				37%
25	Ban Quản Lý Khu kinh tế Dung Quất và Các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	169.900	172.241										172.241	172.241					101%
26	Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi		0										0						
27	UBND thành phố Quảng Ngãi	6.400	9.612										7.700	7.700		1.912			150%
28	Công ty Thanh niên xung phong	0											0			0			
29	Huyện Bình Sơn	82.888	64.894										64.894	64.894					78%
30	Huyện Mộ Đức	6.000	3.504										3.504	3.504					58%
31	UBND huyện Lý Sơn	78.706	108.637					74.712					28.925	28.925		5.000			138%
32	Huyện Sơn Tây	4.805	4.805										4.805	4.805					100%

33	Huyện Ba Tơ	17.080	17.080										17.080	17.080					100%
34	Thị xã Đức Phổ	100	100										100	100					100%
35	Huyện Nghĩa Hành	14.210	34.233										34.233	34.233					241%
36	Huyện Tư Nghĩa		0										0						
37	Huyện Sơn Hà	3.920	3.920										3.920	3.920					100%
38	Huyện Sơn Tịnh	265	244										244	244					92%
39	Huyện Trà Bồng	7.333	7.333										7.333	7.333					100%
40	Ngân hàng chính sách xã hội (Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm)	39.000	44.000															44.000	113%
41	Các đơn vị khác (ghi thu ghi chi tiền đất)		89.021										0					89.021	

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

*Đơn vị: Triệu
đồng*

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.448.636	3.430.209	729.610	16.666	150.741	81.127	563.009	93.021	20.195	27.068	27.298	1.082.241	0	0	495.999	130.521	12.714	140,09%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	109.197	134.825					8.602	28.091				6.674			91.458			123%
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	14.530	19.035													19.035			131%
3	Văn phòng UBND	36.262	41.438						3.109				3.527			34.802			114%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.546	17.544	38									6.751			10.755			113%
5	Sở Nội vụ	40.350	39.701	8.744									5.131			25.826			98%
6	Sở Tư pháp	21.713	23.860						356				5.273			18.231			110%
7	Sở Xây dựng	9.786	16.829	216									3.342			13.271			172%

8	Sở Thông tin và Truyền thông	20.243	59.825	186					17.818				34.731			7.090			296%
9	Sở Ngoại vụ	6.224	13.443	159					288				1.375			11.620			216%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	17.964	17.194		10.476								497			6.221			96%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.321	37.342									6.872	19.216			11.254			112%
12	Sở Công Thương	14.639	13.750										5.179			8.571			94%
13	Sở Giao thông vận tải	136.296	189.797										174.420			15.377			139%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	129.038	141.619	3.230				131	914				470			9.482	127.392		110%
15	Thanh tra tỉnh	8.724	12.224										2.049			10.175			140%
16	Sở Y tế	383.355	573.679	4.222	375			554.276				1.488	1.007			12.311			150%
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	86.830	93.045	18.982					35.820		27.068		3.318			7.856			107%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	647.547	632.402	614.185									995			17.222			98%
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	47.665	46.084	45.221	863														97%
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	694	694	694															100%
21	Trường Chính trị tỉnh	7.982	13.416	11.561	425								1.430						168%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	270	403										403						149%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	28.388	22.731	22.010									721						80%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	7.615	8.921						1.015				446			7.460			117%
25	Sở Tài chính	13.659	13.719										361			13.358			100%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120.720	168.654	161	1.387								112.318			54.788			140%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.712	8.687										18			6.244	2.425		184%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	15.610	17.420										118			17.302			112%

29	Hội Nông dân tỉnh	5.725	8.704										2.184			6.520			152%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.573	3.526													3.526			137%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	19.891	20.195							20.195									102%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.662	11.786						1.558				802			8.950	476		208%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	151.298	187.213									18.938	143.563			24.712			124%
34	Liên minh HTX tỉnh	3.329	5.216						213				2.465			2.538			157%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.974	2.814						2.223							591			143%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.688	2.027						1.616							411			120%
37	Hội Luật gia tỉnh	685	726													726			106%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	890	991													991			111%
39	Hội Người mù tỉnh	520	547													547			105%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.152	5.751													5.751			499%
41	Hội Đông y tỉnh	266	282													282			106%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.914	3.074													3.074			105%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	846	891													663	228		105%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.765	4.895		3.140											1.755			103%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	462	341													341			74%
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	286	619													619			217%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.559	4.292													4.292			94%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90													0		90	100%
49	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh		3.106										3.106						

[illegible]

63	Liên Đoàn lao động tỉnh	550	600															600	
64	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500															500	
65	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500	2.640															2.640	
66	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi		1.165															1.165	
67	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi		19															19	
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400	400															400	
69	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cà Khánh Hoà		100															100	
70	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi		200															200	

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023**

Biểu mẫu số 57

Đơn vị: Triệu

đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	3.453.519	2.448.636	1.199.897	195.014	3.136.100	317.418	221.214	96.675
1	Văn phòng Tỉnh ủy	142.217	109.197	33.020		122.988	19.229	19.229	
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	19.625	14.530	5.189	94	19.035	590		590
3	Văn phòng UBND	50.081	36.262	15.440	1.621	41.434	8.647	7.622	1.025
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.570	15.546	5.162	2.138	16.442	2.128,00	564,00	1.564
5	Sở Nội vụ	44.915	40.350	4.703	138	38.407	6.508	1.301	5.206
6	Sở Tư pháp	24.073	21.713	2.360		23.758	315	72	243
7	Sở Xây dựng	11.057	9.786	1.330	59	9.706	1.351	224	1.127
8	Sở Thông tin và Truyền thông	43.781	20.243	23.986	448	38.810	4.971	1.590	3.381
9	Sở Ngoại vụ	13.234	6.224	7.357	346	10.300	2.934		2.934
10	Sở Khoa học và Công nghệ	14.798	17.964	1.273	4.439	13.525	1.274	404	869
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.562	33.321	7.088	847	33.946	5.616		5.616
12	Sở Công Thương	16.813	14.639	3.298	1.125	13.750	3.063	890	2.173
13	Sở Giao thông vận tải	194.024	136.296	57.888	160	189.797	4.227	3.522	705
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	161.442	129.038	40.325	7.921	137.491	23.951	14.615	9.336

15	Thanh tra tỉnh	12.725	8.724	4.001		12.224	501	34	467
16	Sở Y tế	563.160	383.355	189.991	10.186	515.677	47.483	44.727	2.756
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	90.525	86.830	6.472	2.777	86.008	4.517	2.627	1.889
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	619.458	647.547	42.880	70.969	521.328	98.130	82.192	15.938
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	52.596	47.665	14.850	9.919	45.840	6.756	59	6.697
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	694	694			694	0		
21	Trường Chính trị tỉnh	14.227	7.982	6.245		12.438	1.789		1.789
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	420	270	150		222	198		198
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	33.478	28.388	5.090		20.886	12.592	2.227	10.365
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.832	7.615	1.623	406	8.650	182	168	14
25	Sở Tài chính	16.999	13.659	3.340		13.702	3.297	1.868	1.429
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	152.799	120.720	106.464	74.385	144.864	7.935	3.887	4.048
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	11.239	4.712	6.572	45	8.436	2.803	2.798	5
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	17.842	15.610	2.232		17.358	484	59	425
29	Hội Nông dân tỉnh	8.325	5.725	2.930	330	7.815	510	496	14
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.232	2.573	659		3.232	0		
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	21.511	19.891	1.620		20.105	1.406	696	710
32	Ban Dân tộc tỉnh	7.713	5.662	2.051		7.357	355	168	187
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	178.511	151.298	31.699	4.486	161.129	17.382	10.703	6.679
34	Liên minh HTX tỉnh	5.939	3.329	2.620	10	4.849	1.090	668	422

35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.438	1.974	526	1.062	1.333	105	-	105
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.876	1.688	188		1.876	0		
37	Hội Luật gia tỉnh	726	685	41		726	0		
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	991	890	101		991	0		
39	Hội Người mù tỉnh	547	520	27		547	0		
40	Hội Khuyến học tỉnh	7.879	1.152	6.727		5.751	2.128		2.128
41	Hội Đông y tỉnh	282	266	16		282	0		
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.069	2.914	1.155		3.074	995	950	45
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	891	846	45		891	0		
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	5.286	4.765	521		4.895	391		391
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	483	462	21		341	142	14	128
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	620	286	334		619	1	1	
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.604	4.559	45		4.287	317		317
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90	90			90	0		
49	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	3.591		3.591		3.106	485		485
50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	239		239		237	2		2

51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030)	1.360	1.360			1.091	269		269
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	3.649		3.649		3.649	-		
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	7.996	7.996			6.886	1.110		1.110
54	Công ty CP Bến xe Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	82	82			22	60		60
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	46.280	46.280			45.437	843		843
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	12.000	12.000			12.000	-		
57	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	22.910	10.829	12.081		14.763	8.147	8.000	147
58	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	140.495	117.554	22.941		135878	4.617	5.030	87
59	Công an tỉnh Quảng Ngãi	86.694	60.030	27.766	1.102	81127	5.567	3.811	1.756

60	Cụm ĐBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100	100			100			
61	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	471.028		471.028		471.028			
62	Hỗ trợ tỉnh Nghệ An	7.000		7.000		7.000			
63	Liên Đoàn lao động tỉnh	600	550	50		600			
64	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500	500			500			
65	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.640	2500	140		2.640			
66	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	1.165		1.165		1.165			
67	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	19		19		19			
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400	400			400			
69	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hoà	100		100		100			
70	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	200		200		200			
72	CT TNHH MTV Đầu tư TM và DV Đồng Hưng	112		112		84	28		
73	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	161		161		161	-		

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

*ĐVT: Triệu
đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ					Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ	6.895.808	1.165.752	5.730.056	0	8.687.093	2.305.224	374.187	0	6.381.868	2.851.301	0	1.281.349	975.277	306.072	2.764.163			

1	Thành phố Quảng Ngãi	1.321.063	341.116	979.947		1.355.815	298.029	32.848		1.057.785	411.475		55.536	48.098	7.439	576.621	103%	87%	108%
2	Thị xã Đức Phổ	647.267	157.727	489.540		914.873	393.843	51.531		521.031	211.423		37.017	28.208	8.809	274.346	141%	250%	106%
3	Huyện Minh Long	188.045	11.720	176.325		341.302	131.822	9.597		209.480	96.593		54.204	34.819	19.385	45.092	182%	1125%	119%
4	Huyện Nghĩa Hành	359.292	28.141	331.151		486.642	107.775	9.063		378.867	154.000		40.462	24.631	15.831	141.529	135%	383%	114%
5	Huyện Bình Sơn	852.711	170.935	681.776		951.265	214.581	36.897		736.684	313.699		105.349	92.010	13.339	206.517	112%	126%	108%
6	Huyện Mộ Đức	540.406	82.421	457.985		686.441	162.842	13.387		523.599	219.436		59.262	47.191	12.070	70.414	127%	198%	114%
7	Huyện Lý Sơn	184.835	10.957	173.878		227.664	23.598	9.648		204.066	88.078		20.727	10.528	10.199	20.082	123%	215%	117%
8	Huyện Tư nghĩa	607.440	164.364	443.076		771.757	267.811	25.384		503.946	208.978		30.138	20.385	9.753	166.034	127%	163%	114%
9	Huyện Ba Tơ	481.837	47.301	434.536		617.042	124.827	35.651		492.215	239.843		139.843	124.633	15.210	244.019	128%	264%	113%
10	Huyện Sơn Tây	274.683	17.038	257.645		407.559	103.472	51.460		304.087	168.660		219.644	170.485	49.159	337.203	148%	607%	118%
11	Huyện Trà Bồng	549.913	35.808	514.105		678.199	118.604	47.770		559.594	302.236		319.600	225.044	94.556	307.498	123%	331%	109%
12	Huyện Sơn Tịnh	418.138	69.890	348.248		557.097	164.803	17.697		392.294	179.062		63.517	49.532	13.984	230.771	133%	236%	113%
13	Huyện Sơn Hà	470.178	28.334	441.844		691.438	193.216	33.254		498.222	257.817		136.050	99.712	36.338	144.037	147%	682%	113%

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	Tổng Số	4.730.365	4.280.852	449.513	449.513		7.855.947	4.224.723	3.631.224	3.620.564	10.660	166,07%	98,69%	807,81%	805,44%	
1	Thành phố Quảng Ngãi	463.264	326.539	136.725	136.725		688.813	304.028	384.785	384.785		148,69%	93,11%	281,43%	281,43%	
2	Huyện Trà Bồng	496.377	472.924	23.453	23.453		947.898	471.518	476.380	476.194	186	190,96%	99,70%	2031,21%	2030,42%	
3	Huyện Lý Sơn	187.107	169.453	17.654	17.654		235.395	169.229	66.166	66.166		125,81%	99,87%	374,79%	374,79%	
4	Huyện Sơn Tây	160.655	144.053	16.602	16.602		504.251	144.053	360.198	359.295	903	313,87%	100,00%	2169,61%	2164,17%	
5	Huyện Ba Tơ	418.803	390.434	28.369	28.369		802.597	390.434	412.163	412.163		191,64%	100,00%	1452,86%	1452,86%	
6	Huyện Tư Nghĩa	381.782	357.210	24.572	24.572		607.926	355.603	252.323	252.323		159,23%	99,55%	1026,87%	1026,87%	
7	Huyện Mộ Đức	425.177	399.744	25.433	25.433		557.848	398.781	159.067	159.067		131,20%	99,76%	625,44%	625,44%	
8	Thị xã Đức Phổ	474.909	426.281	48.628	48.628		748.912	415.306	333.606	333.606		157,70%	97,43%	686,04%	686,04%	
9	Huyện Bình Sơn	475.069	440.534	34.535	34.535		653.923	429.357	224.566	224.272	294	137,65%	97,46%	650,26%	649,40%	
10	Huyện Nghĩa Hành	314.409	292.679	21.730	21.730		521.259	291.544	229.715	229.715		165,79%	99,61%	1057,13%	1057,13%	
11	Huyện Sơn Hà	418.649	386.968	31.681	31.681		734.149	382.910	351.239	351.239		175,36%	98,95%	1108,67%	1108,67%	

12	Huyện Sơn Tịnh	322.059	289.980	32.079	32.079		485.216	289.980	195.236	195.236		150,66%	100,00%	608,61%	608,61%	
13	Huyện Minh Long	192.107	184.055	8.052	8.052		367.759	181.980	185.779	176.502	9.277	191,43%	98,87%	2307,24%	2192,03%	

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	14.799.033	2.459.552	5.024.012	4.525.346		2.276.020	514.103
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.395.217	900.073	387.674	434.572	0	227.441	445.458
2	Huyện Bình Sơn	1.458.904	403.684	554.922	290.241		208.205	1.851
3	Huyện Sơn Tịnh	949.781	103.671	338.491	239.408		266.176	2.036
4	Huyện Tư Nghĩa	1.069.788	219.543	418.662	289.623		141.637	323
5	Huyện Nghĩa Hành	790.056	72.749	341.660	296.794		76.860	1.993
6	Huyện Mộ Đức	965.064	110.998	462.813	228.979		145.960	16.314
7	Thị xã Đức Phổ	1.375.276	286.977	483.830	406.574		197.771	124
8	Huyện Ba Tơ	1.264.932	63.682	474.241	563.637		134.723	28.649
9	Huyện Minh Long	512.365	10.598	209.748	227.756		64.065	198
10	Huyện Sơn Hà	1.121.903	68.413	455.084	426.507		171.898	0
11	Huyện Sơn Tây	1.090.089	144.714	177.234	440.953		316.812	10.376

12	Huyện Trà Bồng	1.529.662	55.469	550.425	614.135		302.929	6.705
13	Huyện Lý Sơn	275.995	18.981	169.229	66.166		21.543	76

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

ST T	Nội dung (1)	Dự toán																					Tổng số			
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp P	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp								
						Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
Vốn trong nước	Vốn ngo ài nướ c	Vốn trong nước					Vốn ngo ài nướ c	Vốn trong nước			Vốn ngo ài nướ c	Vốn trong nước		Vốn ngo ài nướ c			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngo ài nướ c							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10							11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	1.434.378	758.433	675.945	710.562	311.222	311.222		399.340	399.340		320.652	126.241	126.241	-	194.411	194.411	-	403.164	320.970	320.970		82.194	82.194		1.410.205
I	Ngân sách cấp tỉnh	139.676	54.939	84.737	45.225	6.443	6.443	-	38.782	38.782	-	54.118	27.467	27.467	-	26.651	26.651	-	40.333	21.029	21.029	-	19.304	19.304	-	128.856
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển	38.072	17.600	20.472	13.535	-			13.535	13.535		687	-			687	687		23.850	17.600	17.600		6.250	6.250		33.113

	nông thôn																									
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.270	4.005	1.265	5.270	4.005	4.005		1.265	1.265		-	-			-			-	-			-			2.917
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.409	-	13.40 9	2.458	-		2.458	2.458		10.95 1	-			10.95 1	10.95 1			-	-			-			3.075
4	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-		-			-	-			-			-	-	-			-			-
5	Sở Công thương	1.822	-	1.822	922	-		922	922		-	-			-			900	-			900	900			673
6	Sở Thông tin và Truyền thông	8.997	-	8.997	338	-		338	338		2.581	-			2.581	2.581		6.078	-			6.07 8	6.07 8			11.356
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	316	-	316	87	-		87	87		79	-			79	79		150	-			150	150			192
8	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-		-			-	-			-			-	-			-				-
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.367	2.438	2.929	4.551	2.438	2.438		2.113	2.113		-	-		-			816	-			816	816			5.521
10	Sở Y tế	1.680	-	1.680	839	-		839	839		841	-			841	841		-	-			-				4.492

11	Sở Tư pháp	415	-	415	415	-			415	415		-	-			-			-	-			-			415
12	Sở Tài chính	17	-	17	17	-			17	17		-	-			-			-	-			-			32
13	Sở Xây dựng	227	-	227	-	-			-			227	-			227	227		-	-			-			216
14	Ban Dân tộc	10.808	-	10.808	10.808	-			10.808	10.808		-	-			-			-	-			-			4.376
15	Tỉnh đoàn	523	-	523	523	-			523	523		-	-			-			-	-			-			643
16	Công an tỉnh	2.471	-	2.471	-	-			-			-	-			-			2.471	-			2.471	2.471		660
17	UBMT TQ Việt Nam tỉnh	318	-	318	118	-			118	118		-	-			-			200	-			200	200		267
18	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	1.620	-	1.620	-	-			-			-	-			-			1.620	-			1.620	1.620		1.014
19	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và CN tỉnh	27.467	27.467	-	-	-			-			27.467	27.467	27.467		-			-	-			-			51.104

20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.020	-	2.020	1.201	-			1.201	1.201		-	-			-			819	-			819	819		1.449
21	Hội Nông dân tỉnh	523	-	523	523	-			523	523		-	-			-			-	-			-			699
22	Hội Phụ nữ tỉnh	3.620	-	3.620	3.620	-			3.620	3.620		-	-			-			-	-			-			2.685
23	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	4.340	-	4.340	-	-			-			4.340	-			4.340	4.340		-	-			-			3.958
24	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	3.473	-	3.473	-	-			-			3.473	-			3.473	3.473		-	-			-			-
25	Trường CĐ Kỹ nghệ Dung Quất	3.472	-	3.472	-	-			-			3.472	-			3.472	3.472		-	-			-			-
26	Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-			-
27	KP chưa phân khai chi tiết	3.429	3.429	-	-	-			-			-	-			-			3.429	3.429	3.429		-			-
II	Ngân sách huyện	1.294.702	703.494	591.208	665.337	304.779	304.779	-	360.558	360.558	-	266.534	98.774	98.774	-	167.760	167.760	-	362.831	299.941	299.941		62.890	62.890		1.281.349

1	TP Quảng Ngãi	38.848	27.88 0	10.96 8	-	-			-			6.232	-			6.232	6.232		32.61 6	27.88 0	27.88 0		4.73 6	4.73 6		55.536
2	Huyện Bình Sơn	66.513	52.51 4	13.99 9	900	-			900	900		7.963	-			7.963	7.963		57.65 0	52.51 4	52.51 4		5.13 6	5.13 6		105.34 9
3	Huyện Sơn Tịnh	40.126	29.97 4	10.15 2	-	-			-			4.968	-			4.968	4.968		35.15 8	29.97 4	29.97 4		5.18 4	5.18 4		63.517
4	Huyện Tư Nghĩa	27.359	16.85 3	10.50 6	1.523	806	806		717	717		5.461	-			5.461	5.461		20.37 5	16.04 7	16.04 7		4.32 8	4.32 8		30.138
5	Huyện Nghĩa Hành	34.020	20.22 9	13.79 1	3.552	1.158	1.158		2.394	2.394		5.725	-			5.725	5.725		24.74 3	19.07 1	19.07 1		5.67 2	5.67 2		40.462
6	Huyện Mộ Đức	41.814	29.91 5	11.89 9	-	-			-			6.251	-			6.251	6.251		35.56 3	29.91 5	29.91 5		5.64 8	5.64 8		59.262
7	TX Đức Phổ	26.285	16.22 6	10.05 9	-	-			-			6.251	-			6.251	6.251		20.03 4	16.22 6	16.22 6		3.80 8	3.80 8		37.017
8	Huyện Ba Tơ	226.29 7	100.8 51	125.4 46	179.6 43	72.27 3	72.27 3		107.3 70	107.3 70		10.73 8	-			10.73 8	10.73 8		35.91 6	28.57 8	28.57 8		7.33 8	7.33 8		139.84 3
9	Huyện Minh Long	61.413	31.97 7	29.43 6	41.49 3	21.41 7	21.41 7		20.07 6	20.07 6		5.700	-			5.700	5.700		14.22 0	10.56 0	10.56 0		3.66 0	3.66 0		54.204
10	Huyện Sơn Hà	172.45 0	91.10 4	81.34 6	125.1 10	58.29 2	58.29 2		66.81 8	66.81 8		9.556	-			9.556	9.556		37.78 4	32.81 2	32.81 2		4.97 2	4.97 2		136.05 0

[illegible]

Quyết toán																						
Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							
	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		

18	19	20	21	22	23	24	25	26	27								28	29	30	31	32	33
1.410.205	1.039.967	370.238	514.390	371.422	371.422	-	142.968	142.968	-	380.147	237.933	237.933	-	142.214	142.214	-	515.668	430.612	430.612	-	85.056	85.056
128.856	64.690	64.166	36.890	6.096	6.096	-	30.793	30.793	-	65.129	51.104	51.104	-	14.025	14.025	-	26.837	7.491	7.491	-	19.347	19.347
33.113	7.491	25.622	17.875	-			17.875	17.875		822	-			822	822		14.416	7.491	7.491		6.926	6.926
2.917	2.799	118	2.917	2.799	2.799		118	118		-	-			-			-	-			-	
3.075	-	3.075	325	-			325	325		2.750	-			2.750	2.750		-	-			-	
-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-	
673	-	673	29	-			29	29		-	-			-			644	-			644	644

11.356	-	11.356	410	-			410	410		2.563	-			2.563	2.563		8.384	-			8.384	8.384
192	-	192	79	-			79	79		53	-			53	53		60				60	60
-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-	
5.521	3.297	2.224	4.743	3.297	3.297		1.446	1.446		-	-			-			778	-			778	778
4.492	-	4.492	829	-			829	829		3.663	-			3.663	3.663		-	-			-	
415	-	415	415	-			415	415		-	-			-			-	-			-	
32	-	32	32	-			32	32		-	-			-			-	-			-	
216	-	216	-	-			-			216	-			216	216		-	-			-	
4.376	-	4.376	4.376	-	-		4.376	4.376		-	-			-			-	-			-	
643	-	643	643	-			643	643		-	-			-			-	-			-	

660	-	660	-	-			-			-	-			-			660	-			660	660
267	-	267	118	-			118	118		-	-			-			149	-			149	149
1.014	-	1.014	-	-			-			-	-			-			1.014	-			1.014	1.014
51.104	51.104	-	-	-			-			51.104	51.104	51.104					-	-			-	
1.449	-	1.449	716	-	-		716	716		-	-			-			733	-			733	733
699	-	699	699	-			699	699		-	-			-			-	-			-	
2.685	-	2.685	2.685	-			2.685	2.685		-	-			-			-	-			-	
3.958	-	3.958	-	-			-			3.958	-			3.958	3.958		-	-			-	
-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-	
-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-	

-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-				
-	-	-					-			-	-			-								
1.281.349	975.277	306.072	477.500	365.326	365.326	-	112.174	112.174	-	315.018	186.829	186.829	-	128.188	128.188	-	488.831	423.122	423.122	-	65.709	65.709
55.536	48.098	7.439	-	-			-			1.902	-			1.902	1.902		53.634	48.098	48.098		5.536	5.536
105.349	92.010	13.339	261	-			261	261		6.963	-			6.963	6.963		98.126	92.010	92.010		6.115	6.115
63.517	49.532	13.984	-	-			-			5.729	-			5.729	5.729		57.788	49.532	49.532		8.256	8.256
30.138	20.385	9.753	2.341	1.722	1.722		619	619		4.399	-			4.399	4.399		23.398	18.663	18.663		4.735	4.735
40.462	24.631	15.831	2.883	996	996		1.887	1.887		6.305	-			6.305	6.305		31.275	23.636	23.636		7.639	7.639
59.262	47.191	12.070	-	-			-			6.243	-			6.243	6.243		53.019	47.191	47.191		5.827	5.827
37.017	28.208	8.809	-	-			-			3.582	-			3.582	3.582		33.435	28.208	28.208		5.227	5.227

139.843	124.633	15.210	108.285	97.818	97.818		10.467	10.467		969	-			969	969		30.589	26.815	26.815		3.774	3.774
54.204	34.819	19.385	34.003	24.273	24.273		9.730	9.730		4.312	-			4.312	4.312		15.888	10.545	10.545		5.343	5.343
136.050	99.712	36.338	94.805	67.081	67.081		27.723	27.723		4.956	-			4.956	4.956		36.290	32.631	32.631		3.659	3.659
219.644	170.485	49.159	96.679	74.129	74.129		22.551	22.551		106.783	83.343	83.343		23.440	23.440		16.181	13.013	13.013		3.169	3.169
319.600	225.044	94.556	138.244	99.307	99.307		38.937	38.937		143.316	92.957	92.957		50.359	50.359		38.040	32.780	32.780		5.261	5.261
20.727	10.528	10.199	-	-			-			19.559	10.528	10.528		9.031	9.031		1.168	-			1.168	1.168

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Tổng số (%)	Trong đó		
Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển (%)	Kinh phí sự nghiệp (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước

28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3
515.668	430.612	430.612	-	85.056	85.056		98%	137%	55%
26.837	7.491	7.491	-	19.347	19.347	-	92%	118%	76%
14.416	7.491	7.491		6.926	6.926		87%	43%	125%
-	-			-			55%	70%	9%
-	-			-			23%		23%
-	-			-			#DIV/0!		#DIV/0!
644	-			644	644		37%		37%

8.384	-			8.384	8.384		126%		126%
60				60	60		61%		61%
-	-			-					
778	-			778	778		103%	135%	76%
-	-			-			267%		267%
-	-			-			100%		100%
-	-			-			190%		190%
-	-			-			95%		95%
-	-			-			40%	#DIV/0!	40%
-	-			-			123%	#DIV/0!	123%

660	-			660	660		27%		27%
149	-			149	149		84%		84%
1.014	-			1.014	1.014		63%		63%
-	-			-			186%	186%	
733	-			733	733		72%	#DIV/0!	72%
-	-			-			134%		134%
-	-			-			74%		74%
-	-			-			91%		91%
-	-			-			0%		0%
-	-			-			0%		0%

-	-								
							0%	0%	
488.831	423.122	423.122	-	65.709	65.709		99%	139%	52%
53.634	48.098	48.098		5.536	5.536		143%	173%	68%
98.126	92.010	92.010		6.115	6.115		158%	175%	95%
57.788	49.532	49.532		8.256	8.256		158%	165%	138%
23.398	18.663	18.663		4.735	4.735		110%	121%	93%
31.275	23.636	23.636		7.639	7.639		119%	122%	115%
53.019	47.191	47.191		5.827	5.827		142%	158%	101%
33.435	28.208	28.208		5.227	5.227		141%	174%	88%

[illegible]

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023**

*Đơn vị: Triệu
đồng*

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến ngày 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng	130.540	70.890	0	57.368	13.522	67.008	0	64.263	2.745	133.285
I	Không có hoạt động cho vay	67.738	52.876	0	44.857	8.019	48.684	0	50.984	-2.300	65.438
1	Quỹ "Vì người nghèo"	7.030	10.000		10.000	0	13.804		17.899	-4.094	2.936
2	Quỹ Cứu trợ	16.342				0	992		8.377	-7.385	8.957
3	Quỹ phòng, chống thiên tai	15.178	14.128		14.805	-678	4.905		4.664	241	15.419

4	Quỹ bảo vệ Phát triển rừng	29.189	28.749	0	20.052	8.697	28.983	0	20.045	8.938	38.127
II	Hoạt động cho vay	62.801	18.013	0	12.511	5.503	18.324	0	13.279	5.046	67.847
1	Quỹ bảo vệ môi trường	19.222	9.214	0	7.014	2.200	9.525	0	7.782	1.743	20.965
2	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	18.596	146		1	145	146		1	145	18.741
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	24.983	8.653		5.495	3.158	8.653		5.495	3.158	28.141

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.098.866	1.318.646	120,0
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	115.578	114.013	98,6
a	Sự nghiệp giáo dục	24.675	36.650	148,5
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	24.675	36.650	148,5
b	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	90.903	77.363	85,1
	- Sở Khoa học và Công nghệ	5.081	5.081	100,0
3	Sự nghiệp y tế	688.550	909.383	132,1
	- Sở Y tế	688.550	909.383	132,1
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.475	4.825	107,8
	- Tỉnh ủy	1.520	1.870	123,0
	- Ban Chấp hành Đoàn tỉnh	1.826	1.826	100,0
	- Văn phòng UBND tỉnh	948	948	100,0
	- Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	181	181	100,0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		16.657	100,0

		16.657		
	- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	16.657	16.657	100,0
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.258	1.258	100,0
7	Sự nghiệp môi trường	3.054	3.054	100,0
	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.054	3.054	100,0
8	Sự nghiệp kinh tế	264.213	264.375	100,1
	- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	36.895	36.895	100,0
	- Sở Nội Vụ	2.227	2.227	100,0
	- Sở NN và PTNT	38.154	38.154	100,0
	- Sở Giao thông vận tải	35.053	35.053	100,0
	- Sở Lao động-Thương binh và xã hội	6.764	6.764	100,0
	- Sở Công Thương (Trung tâm XTTM tỉnh)	840	561	66,8
	- Sở Tư pháp	4.550	4.624	101,6
	- Sở Xây dựng	6.280,35	6.280,35	100,0
	- Sở Thông tin và Truyền thông	2.261	3.409	150,8
	- Sở Tài nguyên và Môi trường	58.101	58.101	100,0
	- BQL DAĐT Xây dựng các công trình DD&CN	20.410	19.629	96,2
	- BQL DAĐT Xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	38.090	38.090	100,0
	- Hội Nông dân tỉnh	14.588	14.588	100,0